

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 09&10/11/2025**

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Lê Hồng Anh	Nữ	31/10/2004	Phú Thọ	Kinh	6.3	8.5	3464/QĐ368/2025	TH014105	
2	Phạm Thị Minh Anh	Nữ	30/7/2004	Nghệ An	Thổ	6.3	8.5	3465/QĐ368/2025	TH014106	
3	Hà Ngọc Anh	Nữ	31/7/2002	Thanh Hóa	Thái	5.7	8.5	3466/QĐ368/2025	TH014107	
4	Trương Thị Hoàng Châu	Nữ	04/10/2001	Quảng Ngãi	Kinh	7.3	9.0	3467/QĐ368/2025	TH014108	
5	Hồ Phương Chi	Nữ	24/02/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3468/QĐ368/2025	TH014109	
6	Phan Quỳnh Chi	Nữ	27/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3469/QĐ368/2025	TH014110	
7	Vừ Y Đơ	Nữ	29/5/2004	Nghệ An	Mông	5.3	7.0	3470/QĐ368/2025	TH014111	
8	Vũ Thị Thùy Dung	Nữ	23/6/1992	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3471/QĐ368/2025	TH014112	
9	Ngũ Thị Thu Hà	Nữ	18/02/1992	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3472/QĐ368/2025	TH014113	
10	Nguyễn Thị Hà	Nữ	10/10/1986	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	3473/QĐ368/2025	TH014114	
11	Trần Thị Hoa	Nữ	29/8/1994	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	3474/QĐ368/2025	TH014115	
12	Nguyễn Cẩm Linh	Nữ	15/11/2002	Bắc Giang	Kinh	7.0	8.5	3475/QĐ368/2025	TH014116	
13	Nguyễn Thị Trà My	Nữ	18/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	3476/QĐ368/2025	TH014117	
14	Trần Thị Thủy Ngân	Nữ	01/9/1993	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3477/QĐ368/2025	TH014118	
15	Nguyễn Thị Ngân	Nữ	20/7/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3478/QĐ368/2025	TH014119	
16	Nguyễn Phương Ngân	Nữ	25/6/2002	Hà Nội	Kinh	5.3	7.5	3479/QĐ368/2025	TH014120	
17	Mai Xuân Nguyên	Nam	10/10/1989	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3480/QĐ368/2025	TH014121	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
18	Vũ Thị Minh Phượng	Nữ	01/9/2002	Nam Định	Kinh	6.0	7.5	3481/QĐ368/2025	TH014122	
19	Nguyễn Đình Quân	Nam	13/8/2002	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	3482/QĐ368/2025	TH014123	
20	Chu Thị Hoàng Quyên	Nữ	02/01/2004	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3483/QĐ368/2025	TH014124	
21	Đặng Thị Xuân Quỳnh	Nữ	26/11/2002	Nam Định	Kinh	6.7	9.0	3484/QĐ368/2025	TH014125	
22	Hồ Thị Thanh	Nữ	10/10/2004	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	3485/QĐ368/2025	TH014126	
23	Nguyễn Thị Mơ Thương	Nữ	18/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3486/QĐ368/2025	TH014127	
24	Lương Thị Huyền Trâm	Nữ	15/11/2004	Nghệ An	Thái	6.0	8.0	3487/QĐ368/2025	TH014128	
25	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	11/10/1991	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	3488/QĐ368/2025	TH014129	
26	Nguyễn Lan Trinh	Nữ	21/4/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	3489/QĐ368/2025	TH014130	
27	Ngô Lê Anh Tuấn	Nam	14/10/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3490/QĐ368/2025	TH014131	
28	Đỗ Đạt Tuấn	Nam	20/8/2002	Hải Phòng	Kinh	6.0	9.0	3491/QĐ368/2025	TH014132	
29	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	15/3/2004	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3492/QĐ368/2025	TH014133	
30	Đinh Xuân Hoàng Anh	Nữ	18/5/2004	Quảng Trị	Kinh	6.0	7.0	3493/QĐ368/2025	TH014134	
31	Trương Ngọc Ánh	Nữ	26/01/2003	Nghệ An	Thái	6.3	8.5	3494/QĐ368/2025	TH014135	
32	Nguyễn Thị Bảy	Nữ	05/10/1992	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	3495/QĐ368/2025	TH014136	
33	Nguyễn Thị Bình	Nữ	04/11/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3496/QĐ368/2025	TH014137	
34	Trần Thị Khánh Chi	Nữ	15/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3497/QĐ368/2025	TH014138	
35	Nguyễn Thị Cúc	Nữ	09/9/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	3498/QĐ368/2025	TH014139	
36	Hồ Thị Dung	Nữ	18/9/1982	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3499/QĐ368/2025	TH014140	
37	Trần Tiến Dũng	Nam	07/9/1994	Nghệ An	Kinh	8.0	8.0	3500/QĐ368/2025	TH014141	
38	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	20/02/1986	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	3501/QĐ368/2025	TH014142	
39	Trương Thị Thúy Hiền	Nữ	08/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3502/QĐ368/2025	TH014143	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
40	Văn Thị Hoài	Nữ	24/3/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3503/QĐ368/2025	TH014144	
41	Hoàng Thị Hương	Nữ	14/4/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3504/QĐ368/2025	TH014145	
42	Nguyễn Thị Hường	Nữ	30/9/1981	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	3505/QĐ368/2025	TH014146	
43	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	03/02/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3506/QĐ368/2025	TH014147	
44	Phan Thị Khánh Huyền	Nữ	08/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	3507/QĐ368/2025	TH014148	
45	Lữ Thanh Huyền	Nữ	25/4/1999	Nghệ An	Thái	6.0	8.0	3508/QĐ368/2025	TH014149	
46	Lê Khánh Huyền	Nữ	27/8/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3509/QĐ368/2025	TH014150	
47	Nguyễn Thị Lưu	Nữ	16/6/1990	Nghệ An	Kinh	5.0	5.0	3510/QĐ368/2025	TH014151	
48	Hồ Thị Mai	Nữ	14/8/1982	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	3511/QĐ368/2025	TH014152	
49	Trần Thị Hồng Ngọc	Nữ	05/10/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3512/QĐ368/2025	TH014153	
50	Trần Thị Nhân	Nữ	12/11/1985	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3513/QĐ368/2025	TH014154	
51	Thái Thị Phụng	Nữ	10/11/1980	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	3514/QĐ368/2025	TH014155	
52	Phạm Thị Minh Thư	Nữ	06/01/1985	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3515/QĐ368/2025	TH014156	
53	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	08/02/1978	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3516/QĐ368/2025	TH014157	
54	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Nữ	29/9/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	3517/QĐ368/2025	TH014158	
55	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	28/01/1989	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3518/QĐ368/2025	TH014159	
56	Trần Thị Thu Trang	Nữ	26/01/2003	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	3519/QĐ368/2025	TH014160	
57	Bùi Công Trữ	Nam	21/9/1965	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	3520/QĐ368/2025	TH014161	
58	Nguyễn Thị Truyền	Nữ	09/11/1981	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	3521/QĐ368/2025	TH014162	
59	Ngũ Duy Vinh	Nam	26/5/2002	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	3522/QĐ368/2025	TH014163	
60	Nguyễn Thị An	Nữ	01/5/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3523/QĐ368/2025	TH014164	
61	Trần Thị Ngọc Anh	Nữ	02/12/2003	Nghệ An	Kinh	9.3	8.0	3524/QĐ368/2025	TH014165	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
62	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ	03/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3525/QĐ368/2025	TH014166	
63	Ngô Thanh Quý Dương	Nam	09/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3526/QĐ368/2025	TH014167	
64	Nguyễn Hữu Giang	Nam	24/7/1988	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	3527/QĐ368/2025	TH014168	
65	Lê Thị Hằng	Nữ	24/7/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3528/QĐ368/2025	TH014169	
66	Trần Thị Hoa	Nữ	03/02/1994	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	3529/QĐ368/2025	TH014170	
67	Đặng Thị Hương	Nữ	03/7/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3530/QĐ368/2025	TH014171	
68	Nguyễn Thị Nhật Linh	Nữ	31/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3531/QĐ368/2025	TH014172	
69	Nguyễn Văn Long	Nam	01/10/1983	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3532/QĐ368/2025	TH014173	
70	Bùi Thị Yến Nhi	Nữ	27/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3533/QĐ368/2025	TH014174	
71	Dương Thị Ý Nhi	Nữ	13/7/1993	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	3534/QĐ368/2025	TH014175	
72	Hồ Đình Phong	Nam	16/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3535/QĐ368/2025	TH014176	
73	Lê Thị Quế	Nữ	16/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3536/QĐ368/2025	TH014177	
74	Trần Thị Thu	Nữ	28/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3537/QĐ368/2025	TH014178	
75	Nguyễn Đăng Vỹ	Nam	07/02/1998	Thanh Hóa	Kinh	7.0	7.5	3538/QĐ368/2025	TH014179	

